# CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5 – Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

********

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

TAKISHITA AKIRA

Digitally signed by TAKISHITA AKIRA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=HC:TS2576161, CN=TAKISHITA AKIRA, T=Giám đốc, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM, L=Quận Tây Hồ, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:16:02 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

**Hà Nội, tháng 10 năm 2026**

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III | |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý III | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III | 6-7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III | 9 - 31 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của Công ty.

## Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được cấp ngày 26 tháng 03 năm 2026.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22: 296.999.910.000 đồng**
**Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026: 296.999.910.000 đồng**

**Trụ sở hoạt động**:

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ | : | Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội |
| Điện thoại | : | 0243.6343085 |
| Fax | : | 0243.5626613 |
| Mã số thuế | : | 0102174005 |

## Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|---|---|
| ***Hội đồng quản trị*** | |
| Ông Takishita Akira | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Lê Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Văn Mạnh | Thành viên |
| ***Ban Giám đốc*** | |
| Ông Ngô Văn Hưng | Giám đốc |

## Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông **Ngô Văn Hưng** - Giám đốc.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

**Thay mặt Ban Giám đốc**

M.S.D.N: 0102174005-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VIỆT NAM

**Ngô Văn Hưng**
**Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **121 148 634 208** | **34 208 185 966** |
| **I/ Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **2 193 846 882** | **2 132 955 499** |
| 1. Tiền | 111 | | 2 193 846 882 | 2 132 955 499 |
| **II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1 000 000 000** | **1 000 000 000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 35 799 713 | 35 799 713 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (35 799 713) | (35 799 713) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1 000 000 000 | 1 000 000 000 |
| **III/ Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **109 253 495 605** | **15 938 803 898** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 27 386 863 000 | 18 339 824 456 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | - | 3 904 376 000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5.4 | 91 285 416 105 | 639 988 442 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (9 418 783 500) | (6 945 385 000) |
| **IV/ Hàng tồn kho** | **140** | 5.5 | **7 837 740 422** | **14 185 541 058** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 7 837 740 422 | 14 185 541 058 |
| **V/ Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI/ Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **863 551 299** | **950 885 511** |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 863 551 299 | 946 885 511 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 5.12 | - | 4 000 000 |
| **B/ TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **317 842 980 754** | **428 891 054 680** |
| **I/ Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II/ Tài sản cố định** | **220** | | **3 197 038 812** | **6 277 152 099** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7.1 | 2 234 538 828 | 4 429 152 124 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3 526 665 579 | 7 198 065 579 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (1 292 126 751) | (2 768 913 455) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7.2 | 962 499 984 | 1 847 999 975 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4 620 000 000 | 6 160 000 000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (3 657 500 016) | (4 312 000 025) |
| **III/ Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| **IV/ Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V/ Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **9 051 563 865** | **9 450 092 047** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 5.8 | 9 051 563 865 | 9 450 092 047 |
| **VI/ Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **305 570 284 922** | **411 886 286 064** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 281 833 899 403 | 371 933 117 111 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 24 111 000 000 | 40 311 000 000 |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (374 614 481) | (357 831 047) |
| **VII/ Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **24 093 155** | **1 277 524 470** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5.6 | 24 093 155 | 1 277 524 470 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **438 991 614 962** | **463 099 240 646** |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C/ NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **51 614 528 057** | **67 615 333 004** |
| **I/ Nợ ngắn hạn** | **310** | | **51 614 528 057** | **67 615 333 004** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 10 457 468 380 | 12 011 780 275 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2 289 250 000 | 2 047 705 061 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 5.12 | 380 671 699 | 1 005 603 349 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 580 555 854 | 290 905 238 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 5.10 | 1 987 999 996 | 1 934 417 053 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.11 | 708 489 172 | 680 779 072 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 5.13 | 35 165 000 000 | 49 599 050 000 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 45 092 956 | 45 092 956 |
| **II/ Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **387 377 086 905** | **395 483 907 642** |
| **I/ Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **387 377 086 905** | **395 483 907 642** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.14 | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18 918 962 963 | 18 918 962 963 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 195 900 595 | 195 900 595 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 61 616 267 824 | 69 606 962 391 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 69 383 095 108 | 78 425 791 771 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | (7 766 827 284) | (8 818 829 380) |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 9 646 045 523 | 9 762 171 693 |
| **II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **438 991 614 962** | **463 099 240 646** |

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Văn Hưng** | **Bùi Thị Trang** | **Phạm Thị Bích Liên** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà nội ngày 29/10/2026*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã | TM | Qúy III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **1 175 233 155** | **1 062 695 851** | **14 690 858 809** | **45 441 683 293** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **1 175 233 155** | **1 062 695 851** | **14 690 858 809** | **45 441 683 293** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 642 111 194 | 792 331 185 | 12 830 678 816 | 41 349 867 640 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **533 121 961** | **270 364 666** | **1 860 179 993** | **4 091 815 653** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 6.3 | 8 855 338 | 353 206 254 | 29 865 038 | 353 324 510 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | 6.4 | 568 068 136 | 925 442 581 | 1 608 584 261 | 4 017 547 153 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | *478 734 086* | 925 442 581 | 1 381 622 802 | *4 017 547 153* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 193 810 419 | 265 921 917 | 654 942 015 | 266 209 419 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 556 270 952 | 446 451 125 | 4 313 289 980 | 2 766 259 327 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | (303 071 306) | (319 937 008) | (1 670 215 831) | (1 691 318 829) |
| **12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **(1 079 243 514)** | **(1 334 181 711)** | **(6 356 987 056)** | **(4 296 194 565)** |
| 13. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | - | - | - | |
| 14. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 538 936 940 | 568 116 607 | 1 524 673 136 | 586 867 723 |
| **15. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(538 936 940)** | **(568 116 607)** | **(1 524 673 136)** | **(586 867 723)** |
| **16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(1 618 180 454)** | **(1 902 298 318)** | **(7 881 660 192)** | **(4 883 062 288)** |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | 249 294 488 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(1 618 180 454)** | **(1 902 298 318)** | **(7 881 660 192)** | **(5 132 356 776)** |
| 20. *- LNST của cổ đông của công ty mẹ* | *61* | *6.9* | (1 587 361 753) | (1 848 455 095) | (7 766 827 284) | (4 997 778 864) |
| 21. *- LNST của cổ đông không kiểm soát* | *62* | *6.9* | (30 818 701) | (53 843 223) | *(114 832 908)* | *(134 577 912)* |
| **22.** Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (54) | (64) | (262) | (173) |

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Văn Hưng** | **Bùi Thị Trang** | **Phạm Thị Bích Liên** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà nội ngày 29/10/2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
**Quý III năm 2026**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 2 257 545 724 | 81 058 736 123 |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (8 967 079 899) | (38 148 747 856) |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (660 861 072) | (1 018 239 054) |
| 4 Chi phí đi vay đã trả | 04 | (320 440 000) | (451 037 476) |
| 5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (122 051 320) | (333 936 896) |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1 260 450 000 | 39 131 606 654 |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (2 191 672 050) | (30 251 623 139) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(8 744 108 617)*** | ***49 986 758 356*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (2 600 000) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (34 715 553 270) |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1 000 000 000 |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 8 632 450 862 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***-*** | ***(25 085 702 408)*** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3 Tiền thu từ đi vay | 33 | 9 955 000 000 | 22 860 000 000 |
| 4 Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1 150 000 000) | (47 008 753 617) |
| 5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***8 805 000 000*** | ***(24 148 753 617)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **60 891 383** | **752 302 331** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 2 132 955 499 | **1 782 211 096** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **2 193 846 882** | **2 534 513 427** |

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Văn Hưng** | **Bùi Thị Trang** | **Phạm Thị Bích Liên** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội ngày 29/10/2026*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được cấp ngày 26 tháng 03 năm 2026.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22: 296.999.910.000 đồng**
**Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026: 296.999.910.000 đồng**

**Trụ sở hoạt động**:

| | | |
|---|---|---|
| Địa chỉ | : | Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội |
| Điện thoại | : | 0243.6343085 |
| Fax | : | 0243.5626613 |
| Mã số thuế | : | 0102174005 |

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh thương mại, dịch vụ; trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: - Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải;

### 1.4 Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 1.6 Công ty con sở hữu trực tiếp, sở hữu gián tiếp và công ty liên kết như sau:

***a, Công ty con sở hữu trực tiếp***

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Vinam Sài Gòn | Số 173 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh | 81,2% | 81,2% | Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa. |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7 | Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ | 98% | 98% | Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại. |

**b, Công ty liên kết:**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân | Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân | Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên | Tầng 1, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét Nghiệm Golab Hải Dương | Tầng 1, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang | 368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình | Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long | Tầng trệt, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Trà Vinh | Đường Nguyễn Đáng, Khóm 7, Phường Nguyệt Hóa, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang | 177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang | Tầng 1, Số 23, phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Phan Thiết (Hết hiệu lực), Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình | Số 37A Dốc Phụ Sản, đường Đê La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam | 49,00% | 49,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An | Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | 49,00% | 49,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng | Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh | Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5 | 26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai | Số 33 đường Đồng Khởi, khu phố 7, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai | Lô 58 Tôn Thất Tùng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thanh Hóa | Tầng 1, 70 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam | 38,82% | 38,82% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc | Tầng 1, số nhà 52, khu Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, Xã Hội Thịnh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang | Tầng trệt, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu | Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp | Số 102 đường Nguyễn Văn Tre nối dài, KDC Bệnh Viện Đồng Tháp, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Bình | Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang | Lầu 1, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang | 33,48% | 33,48% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam | Tầng trệt, Số 196 Trưng Nữ Vương, Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng | 34,68% | 34,68% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông | Tầng trệt, Số 169 Hùng Vương, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng | 24,27% | 24,27% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cao Bằng | Tầng 1, Số 78, Đường Đồng Khê, Tổ 7, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam | 23,04% | 23,04% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp | Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh | 127 Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | 21,00% | 21,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị | 179 Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An | 76 Nguyễn Thông, Phường 3, TP. Tân An, Long An | 35,00% | 35,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình | Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam | 33,48% | 33,48% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

***c, Đầu tư vào đơn vị khác***

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích trực tiếp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| **Đầu tư góp vốn khác** | | | | |
| Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương | Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam | 15,22% | 15,22% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Dương | 634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam | 10,78% | 10,78% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Giang | Tầng 1, Số 585 Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 17,34% | 17,34% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích trực | Tỷ lệ quyền biểu | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng | Tầng 2, Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Hòa Bình | Tầng 2, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Bình Định | Tầng 1, Số 191 Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Sóc Trăng | Lầu 2, Số 438 Đường Lê Duẩn, Khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Ngãi | 115 Nguyễn Trãi, Tổ 4, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Yên | Tầng 1, Số 79 Đường Bà Triệu, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ | 6,74% | 6,74% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ phần Famicare Đà Nẵng | Tầng 2, số 114 đường Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ phần Famicare Nghệ An | Số 22 đường Hồ Tông Thốc, xóm 15, xã Nghi Phú, TP Vinh, tỉnh Nghệ An | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ phần Famicare 3/2 | 484 Đường 3 Tháng 2, Phường 14, Quận 10, HCM | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công Ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golal Đà Nẵng | Tầng 1, Số 114 Đường Hải Phòng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | 10,00% | 10,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

**Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho Quý III năm 2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai

do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2026<br>*VND* | 01/01/2026<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 2 052 571 530 | 2 071 584 612 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 141 275 352 | 61 370 887 |
| **Cộng** | **2 193 846 882** | **2 132 955 499** |

### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ | 3 651 958 000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Kyoto F&B | 13 455 405 000 | (9 418 783 500) | 13 450 770 000 | (6 090 503 830) |
| - Công ty cổ phần tập đoàn NBG | 2 887 500 000 | - | 2 887 500 000 | - |
| - Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lâm Đồng | 288 750 000 | - | 288 750 000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phòng khám Việt Trì | - | - | 288 750 000 | - |
| - Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ | - | - | 811 074 020 | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị y học Nhật | - | - | 268 881 000 | - |
| - Công ty CP đầu tư thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình | 5 292 000 000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị tế Thành Phát | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Sara Việt Nam | 1 811 250 000 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | - | - | 55 349 436 | - |
| **Cộng** | **27 386 863 000** | **(9 418 783 500)** | **18 339 824 456** | **(6 090 503 830)** |

## 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| - Công ty TNHH 1 thành viên Bắc Cường | - | - | 220 000 000 | (220 000 000) |
| - Công ty TNHH JWB Co.,Ltd | - | - | 3 684 376 000 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | - | - | - | |
| **Cộng** | **-** | **-** | **3 904 376 000** | **(220 000 000)** |

## 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| - Các khoản phải thu khác | 34 308 455 437 | - | 196 894 138 | - |
| - Công ty cổ phần Công nghệ cao y tế và Môi trường Hạ Long TOKYO | 55 735 839 076 | - | - | - |
| - Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Vinam | 180 998 304 | - | 180 998 304 | - |
| - Tạm ứng | - | - | 227 096 000 | - |
| - Công ty cổ phần Famicare Hòa Bình | 60 123 288 | - | 35 000 000 | - |
| **Cộng** | **90 285 416 105** | **-** | **639 988 442** | **-** |

## 5.5 Hàng tồn kho

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* |
| - Hàng hoá | 7 837 740 422 | - | 14 185 541 058 | - |
| **Cộng** | **7 837 740 422** | **-** | **14 185 541 058** | **-** |

## 5.6 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2026 *VND* | 01/01/2026 *VND* |
|---|---|---|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 23 273 330 | 46 546 664 |
| - Các khoản khác | 819 825 | 1 230 977 806 |
| **Cộng** | **24 093 155** | **1 277 524 470** |

## 5.7 Tăng giảm tài sản cố định

### 5.7.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **7 198 065 579** | **7 198 065 579** |
| Giảm khác | (3 671 400 000) | (3 671 400 000) |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **3 526 665 579** | **3 526 665 579** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **2 768 913 455** | **2 768 913 455** |
| - Khấu hao trong năm | (1 476 786 704) | (1 476 786 704) |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **1 292 126 751** | **1 292 126 751** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **4 429 152 124** | **4 429 152 124** |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **2 234 538 828** | **2 234 538 828** |

### 5.7.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **6 160 000 000** | **6 160 000 000** |
| Giảm khác | (1 540 000 000) | (1 540 000 000) |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **4 620 000 000** | **4 620 000 000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **4 312 000 025** | **4 312 000 025** |
| - Khấu hao trong năm | (654 500 009) | (654 500 009) |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **3 657 500 016** | **3 657 500 016** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **1 847 999 975** | **1 847 999 975** |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **962 499 984** | **962 499 984** |

## 5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Mua sắm tài sản cố định | 9 051 563 865 | 9 450 092 047 |
| **Cộng** | **9 051 563 865** | **9 450 092 047** |

## 5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Công ty cổ phần phòng khám Medicare Hậu Giang | 1 260 000 000 | - |
| - Công ty cổ phần phòng khám Medicare Sóc Trăng | 4 998 000 000 | - |
| - Công ty cổ phần đầu tư Bệnh viện Sara | 1 732 500 000 | - |
| - Công ty cổ phần phát triển công nghệ cao Hạ Long Kyoto | 2 226 000 000 | 2 226 000 000 |
| - Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang | - | 91 285 950 |
| - Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản | - | 8 072 500 000 |
| - Công ty cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka | - | 448 140 000 |
| - Công ty cổ phần ME77 Việt Nam | - | 103 027 502 |
| - Công ty cổ phần Kanpeki Nhật Bản | - | 6 406 901 |
| - Công ty cổ phần đầu tư Lou | - | 787 500 000 |
| - Công ty cổ phần Sara Việt Nam | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 240 968 380 | 276 919 922 |
| | - | - |
| **Cộng** | **10 457 468 380** | **12 011 780 275** |

## 5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Phải trả các bên liên quan | - | - |
| - Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 1 987 999 996 | 1 934 417 053 |
| | - | - |
| **Cộng** | **1 987 999 996** | **1 934 417 053** |
| | - | - |

## 5.11 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - BHXH, BHYT,BHTN, KPCĐ | 43 470 648 | 13 168 548 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 665 018 524 | 667 610 524 |
| | - | - |
| **Cộng** | **708 489 172** | **680 779 072** |

## 5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 363 318 925 | - | - | - | 363 318 925 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 620 684 094 | - | 620 684 094 | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 21 600 330 | 14 858 334 | 19 105 890 | - | 17 352 774 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | 4 000 000 | - | 4 000 000 | - | | - |
| **Cộng** | **4 000 000** | **1 005 603 349** | **18 858 334** | **639 789 984** | **-** | **380 671 699** |

## 5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/09/2026 | | Trong năm | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| - Công ty Cổ phần Famicare Long An | 2 860 000 000 | 2 860 000 000 | - | - | 2 860 000 000 | 2 860 000 000 |
| - Công ty cổ phần phòng khám kỹ thuật cao Gia Lâm | 12 000 000 000 | 12 000 000 000 | - | - | 12 000 000 000 | 12 000 000 000 |
| - Công ty cổ phần phòng khám Hà Đông | 6 000 000 000 | 6 000 000 000 | - | - | 6 000 000 000 | 6 000 000 000 |
| - Công ty cổ phần phòng khám Medicare Ngã bảy | 5 000 000 000 | 5 000 000 000 | - | - | 10 842 050 000 | 10 842 050 000 |
| - Công ty cổ phần Leopard Solutions | 500 000 000 | 500 000 000 | - | - | 3 000 000 000 | 3 000 000 000 |
| - Công ty cổ phần Famicare Hưng Yên | - | - | - | - | 9 000 000 000 | 9 000 000 000 |
| - Công ty cổ phần Famicare Pháp Vân | - | - | - | - | 5 897 000 000 | 5 897 000 000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư bệnh viện Sara | 8 805 000 000 | 8 805 000 000 | 8 805 000 000 | - | - | - |
| - Vay đối tượng khác | - | - | 1 150 000 000 | 1 150 000 000 | - | - |
| **Cộng** | **35 165 000 000** | **35 165 000 000** | **9 955 000 000** | **1 150 000 000** | **49 599 050 000** | **49 599 050 000** |

## 5.14 Vốn chủ sở hữu

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư tại 01/01/2025** | **296 999 910 000** | **18 918 962 963** | **195 900 595** | **78 425 791 771** | **10 074 232 007** | **404 614 797 336** |
| Lãi, lỗ trong năm trước | - | - | - | (8 818 829 380) | | (8 818 829 380) |
| Tăng, giảm khác | - | | | | (312 060 314) | (312 060 314) |
| **Số dư tại 31/12/2025** | **296 999 910 000** | **18 918 962 963** | **195 900 595** | **69 606 962 391** | **9 762 171 693** | **395 483 907 642** |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **296 999 910 000** | **18 918 962 963** | **195 900 595** | **69 606 962 391** | **9 762 171 693** | **395 483 907 642** |
| Lãi, lỗ trong năm nay | - | - | - | (7 766 827 284) | (114 832 908) | (7 881 660 192) |
| Tăng, giảm khác | - | - | - | (223 867 283) | (1 293 262) | (225 160 545) |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **296 999 910 000** | **18 918 962 963** | **195 900 595** | **61 616 267 824** | **9 646 045 523** | **387 377 086 905** |

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý III năm 2026<br>*VND* | Quý III năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| - Vốn góp đầu năm | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 296 999 910 000 | 296 999 910 000 |

## Cổ phiếu

| | 30/09/2026<br>*Cổ phiếu* | 01/01/2026<br>*Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **29 699 991** | **29 699 991** |
| **- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **29 699 991** | **29 699 991** |
| Cổ phiếu phổ thông | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **- Số lượng cổ phiếu được mua lại** | **-** | **-** |
| **- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **29 699 991** | **29 699 991** |
| Cổ phiếu phổ thông | 29 699 991 | 29 699 991 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| *- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)* | *10 000* | *10 000* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 175 233 155 | 1 062 695 851 |
| **Cộng** | **1 175 233 155** | **1 062 695 851** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 642 111 194 | 792 331 185 |
| **Cộng** | **642 111 194** | **792 331 185** |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| | | - |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8 855 338 | 353 206 254 |
| | **8 855 338** | **353 206 254** |

### 6.4 Chi phí tài chính

| | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Chi phí lãi vay | 478 734 086 | 605 505 573 |
| - Dự phòng đầu tư | 89 334 050 | 319 937 008 |
| **Cộng** | **568 068 136** | **925 442 581** |

### 6.5 Chi phí bán hàng

| | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Chi phí nhân viên | 193 810 419 | 265 921 917 |
| **Cộng** | **193 810 419** | **265 921 917** |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý III năm 2026<br>*VND* | Quý III năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 329 248 004 | 179 096 515 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 4 420 000 | 803 000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 211 066 980 | 69 244 067 |
| - Các khoản chi phí khác | 11 535 968 | 197 307 543 |
| **Cộng** | **556 270 952** | **446 451 125** |

## 6.7 Thu nhập khác

| | Quý III năm 2026<br>*VND* | Quý III năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |

## 6.8 Chi phí khác

| | Quý III năm 2026<br>*VND* | Quý III năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Các khoản chi phí khác | 538 936 940 | 568 116 607 |
| **Cộng** | **538 936 940** | **568 116 607** |

## 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý III năm 2026<br>*VND* | Quý III năm 2025<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | (7 766 827 284) | (4 997 778 864) |
| - Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | (7 766 827 284) | (4 997 778 864) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 29 699 991 | 29 699 991 |
| **- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(262)** | **(109)** |
| **- Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **(262)** | **(109)** |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BanGiám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm

soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Giá trị hợp lý***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lí không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

## 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

*Thu nhập của các thành viên quản lí chủ chốt trong kỳ kế toán như sau:*

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc | Quý này năm nay<br>*VND* | Quý này năm trước<br>*VND* |
|---|---|---|
| - Ông Ngô Văn Hưng | 6 600 000 | - |

### 8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

### 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

M.S.D.N: 0102174005-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VIỆT NAM

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Văn Hưng** | **Bùi Thị Trang** | **Phạm Thị Bích Liên** |
| **Giám đốc** | **Kế toán trưởng** | **Người lập biểu** |

*Hà Nội ngày 29/10/2026*